Người ký: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang
Email: vp_hdnd_vt@bacgiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Giang
Thời gian ký: 18.12.2023 18:08:07 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 72/2023/NQ-HĐND	*Bắc Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu, đơn vị tính và tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 372/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản) theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tỷ lệ điều tiết số thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Số thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được điều tiết 50% vào ngân sách cấp huyện và 50% vào ngân sách cấp xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khoá XIX, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, thành ủy, HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Các Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Lê Thị Thu Hồng

PHỤ LỤC
BIỂU MỨC THU, ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	**QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI**		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng vàng	Tấn	270.000
3	Quặng bạc	Tấn	270.000
4	Quặng chì	Tấn	270.000
5	Quặng kẽm	Tấn	270.000
6	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
7	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	**KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**		
1	Sỏi, cuội, sạn	m^3	9.000
2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m^3	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng, và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	Tấn	6.750
4	Cát vàng	m^3	7.500
5	Các loại cát khác	m^3	6.000
6	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	2.000
7	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	3.000
8	Cao lanh	m^3	5.800
9	Phen-Sờ-phát (felspat)	m^3	4.600
10	Các loại đất khác	m^3	2.000
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
12	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	3.000
13	Than các loại	Tấn	10.000
14	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000
III	**KHOÁNG SẢN TẬN THU**		Bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng